

NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM

PHƯƠNG THỨC PHỤ TỐ TRONG TIẾNG KHƠ MÚ Ở VIỆT NAM TẠ QUANG TÙNG*

TÓM TẮT: Bài viết nghiên cứu đặc điểm phương thức phụ tố trong tiếng Khơ Mú ở Việt Nam. Trong tiếng Khơ Mú ở Việt Nam, phụ tố gồm hai loại: tiền tố và các trung tố. Các tiền tố: *pə-, tər-, ləŋ-, lən-, də-, həŋ-, pən-1, pən-2, hən-1, hən-2*. Các trung tố: *-m-, -r-* (với các biến thể của nó). Với sự tham gia của các phụ tố, những nghĩa khái quát có được tương đối đa dạng: “gây khiến, tương hỗ, bị động, tự mình, công cụ, đã làm, lỡ làm,...”. Dạng thức ngữ âm và cách cấu tạo từ bằng phụ tố trong tiếng Khơ Mú ở Việt Nam nói lên rằng ngôn ngữ này vẫn lưu giữ một số đặc điểm của tiểu loại hình “cổ” trong loại hình các ngôn ngữ đơn lập khu vực Đông Nam Á.

TỪ KHÓA: phương thức phụ tố; tiền tố; trung tố; tiếng Khơ Mú; tiểu loại hình “cổ”.

NHẬN BÀI: 27/10/2023.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 15/11/2023

1. Mở đầu

Phương thức phụ tố (còn gọi là “phương thức phụ gia” - *affixation*) là cách gọi chung về một phương thức cấu tạo từ với sự tham gia của các phụ tố (*affixes*) trong ngôn ngữ.

Bài viết này tìm hiểu những đặc điểm phương thức phụ tố trong tiếng Khơ Mú ở Việt Nam, trên cơ sở tư liệu tiếng Khơ Mú ở hai tỉnh Sơn La và Nghệ An. Tiếng địa phương (xin gọi chung là “tiếng”) Khơ Mú Sơn La được sử dụng như nguồn tư liệu miêu tả chính; Tiếng Khơ Mú Nghệ An được sử dụng để đối sánh. Một số câu hỏi được đặt ra như những nhiệm vụ nghiên cứu và cần được trả lời:

a. Tiếng Khơ Mú ở Việt Nam gồm những phụ tố nào đang được sử dụng với tư cách thành tố và công cụ cấu tạo từ? Các từ được tạo nên bằng phương thức phụ tố trong tiếng Khơ Mú có đặc điểm gì?

b. Sự hoạt động của phương thức phụ tố tiếng Khơ Mú ở Việt Nam nói lên đặc điểm loại hình gì trong ngôn ngữ này?

Tư liệu điều tra sử dụng trong bài được thu thập từ 2 chuyến đi công tác của tác giả đến bản Phiêng Trai, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn - Sơn La và bản Na Bè, xã Xá Lượng, huyện Tương Dương - Nghệ An.

Thông tin về các thông tin viên người Khơ Mú:

Mề Thị Sợ, sinh năm 1958; Mề Văn Quang, sinh năm 1990; ở bản Phiêng Trai, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn - Sơn La.

Lữ Văn Quang, sinh năm 1968; ở bản Na Bè, xã Xá Lượng, huyện Tương Dương - Nghệ An.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Những cơ sở để nghiên cứu về phương thức phụ tố trong tiếng Khơ Mú ở Việt Nam

2.1.1. Khái quát về tiếng Khơ Mú và những nghiên cứu về tiếng Khơ Mú

Tiếng Khơ Mú là ngôn ngữ thuộc nhánh Khơ Mú - Xinh Mun (*Khmuic*), chi Môn - Khơ Me (*Mon - Khmer*) của ngữ hệ Nam Á (*Austroasiatic*). Trong tiếng Khơ Mú, *Khơ Mú* (hay *Komư, Kommư, Căm mư*) có nghĩa là “người”.

Người Khơ Mú cư trú tại nhiều nước, chủ yếu là các nước châu Á (Lào, Thái Lan, Trung Quốc, Việt Nam...), nhưng đông nhất là ở Lào (khoảng trên dưới 550.000 người). Ở Lào, họ tập trung chủ yếu trong tỉnh Luang Prabang và Xiêng Khoảng. Ngoài ra, họ còn sống ở tỉnh Luang Nặm Thà, Udomxay, Bokaep, Xayaburi, Phong Sa Lý, Hủa Phan,... Ở Lào, họ được xếp vào khối cộng đồng được gọi chung là *Lào Thênh* (“người Lào ở trên cao”). Tại Việt Nam, người Khơ Mú cư trú ở các tỉnh: Nghệ An (huyện Tương Dương, Kỳ Sơn); Sơn La (Thuận Châu, Sông Mã, Mai Sơn, Mộc Châu, Mường La); Điện Biên (Điện Biên, Tuần Giáo); Yên Bái (Văn Chấn),...

Tính đến thời điểm năm 2023, bước đầu đã có một số công trình bàn về cấu tạo từ tiếng Khơ Mú

* TS; Viện Ngôn ngữ học; Email: quangtung7391@gmail.com

nói chung, phụ tố tiếng Khơ Mú nói riêng, trong đó phải kể đến như *Khmu play languages* của Frank Proschan (1993) nghiên cứu hiện tượng láy, bài viết của Mark Alves *Distributional properties of causative verbs in some Mon-Khmer languages* nghiên cứu đặc điểm động từ phái sinh cấu tạo bằng tiền tố khiến động trong tiếng Khơ Mú và một số ngôn ngữ Môn Khơ Me khác [Mark Alves, 2001], các công trình của William Smaley, Suwilai Premrirat, Jan-Olof Svantesson [Suwilai Premrirat, 1987; Suwilai Premrirat, 1987; Jan-Olof Svantesson, 1983; William Smaley, 1961] nghiên cứu phụ tố tiếng Khơ Mú ở Lào và Thái Lan. Tuy nhiên, chưa có công trình nào nghiên cứu phụ tố tiếng Khơ Mú ở Việt Nam.

2.1.2. Khái quát về phương thức phụ tố

Các thành tố tham gia vào quá trình hoạt động của phương thức phụ tố, là: “phụ tố” - chỉ các thành tố có ý nghĩa ngữ pháp; “căn tố” (còn gọi là gốc từ, từ căn....) - các thành tố mang ý nghĩa từ vựng, chỉ sự vật hiện tượng, là phần gốc của từ.

Khi nói về phụ tố, người ta phân biệt *phụ tố cấu tạo từ* (phụ tố dùng để cấu tạo nên từ mới) với *phụ tố biến đổi từ* (còn gọi là “phụ tố cấu hình từ”). Một đặc điểm khác là phụ tố kết hợp với căn tố tạo thành một từ hoàn chỉnh về ngữ âm - thành một khối độc lập, để “tái hiện tự do” cả khối này trong lời nói với hình thức một từ ngữ âm - âm vị học (và điều này khác với cách ghép tạo nên hai hoặc hơn hai khối như thể).

Kết quả của phương thức phụ tố là các *từ phái sinh*. Từ phái sinh bao giờ cũng là các từ phức (có hai hoặc hơn hai hình vị), trong đó bắt buộc phải có căn tố và phụ tố. Phụ tố được dùng theo cách kết (còn gọi là “chắp dính”) vào căn tố.

Đối với các phụ tố cấu tạo từ, cách phân loại phổ biến nhất hiện nay là theo vị trí của chúng (trong quan hệ với căn tố). Các loại phụ tố gồm:

- Tiền tố: là phụ tố đứng trước căn tố trong từ phái sinh.
- Hậu tố: là phụ tố đứng sau căn tố trong từ (bao gồm cả phụ tố cấu tạo từ và phụ tố cấu hình từ).
- Trung tố: là phụ tố đứng chen vào bên trong căn tố của từ phái sinh.

Cấu tạo từ bằng phụ tố tạo nên hàng loạt từ phái sinh có nét/ phần nghĩa chung do một phụ tố (xuất hiện trong loạt các từ này) mang lại. Tìm hiểu ý nghĩa ngữ pháp của các từ này khi xem xét cấu tạo từ, về thực chất là đi tìm nét nghĩa chung trong hàng loạt các từ mới. Mỗi quan hệ giữa hai hoặc hàng loạt (đây) các từ có chung một phần ý nghĩa này được gọi là “trong thể tương liên”. Sự lưu ý khi tìm hiểu các “thể tương liên” đã được Ju. X. Xtêpanôv phát biểu như sau:

“Cơ sở phân tích cấu tạo từ là sự xác lập các thể tương liên, và bởi vì các thể tương liên nào cũng là đối lập, cho nên đó cũng là sự xác lập các thể đối lập. Tuy vậy, không phải bất cứ sự đối lập nào cũng có thể xem là đối lập cấu tạo từ, tức là mô hình cấu tạo các từ mới” [Xtêpanôv Ju. X., 1977, tr.290-291].

2.2. Hoạt động của phương thức phụ tố trong tiếng Khơ Mú ở Việt Nam

2.2.1. Phương thức phụ tố với sự tham gia của các tiền tố

Tiền tố pə-:

Tiền tố pə- được dùng theo cách kết nối vào các căn tố chỉ hành động, tính chất, quan hệ. Ý nghĩa khái quát của tiền tố pə- (thấy được qua hàng loạt từ phái sinh) là: biểu thị nghĩa “gây khiến” (hay còn gọi là “cầu khiến”, “khiến động”). Từ phái sinh được tạo nên chỉ hành động (động từ). Đó là hành động hướng tới để có được hành động, tính chất, quan hệ,... được căn tố biểu thị. Sau đây là những ví dụ:

- pə- + han (chết) > pəhan (giết, làm chết)
- pə- + lac (biến mất) > pəlac (đánh mất, làm mất)
- pə- + sin (chín) > pəsin (nấu, làm chín)
- pə- + rəh (tăng) > pərah (làm tăng lên)
- pə- + cur (xuống) > pəcur (đưa xuống, đẩy xuống)
- pə- + ka (lên) > pəka (đưa lên, làm cho lên)
- pə- + ɲom (ngã) > pəɲom (đẩy ngã, làm ngã)
- pə- + men (đúng) > pəmen (sửa lại, chữa lại > làm cho thành đúng)...

Trong các ví dụ trên, các từ phái sinh *pəlac*, *pəsin* và *pəŋəm* được xem là tương liên và đều có nét nghĩa chung: chỉ hành động hướng tới kết quả là tính chất, hay trạng thái được căn tổ biểu thị: *sin* (chín), *lac* (biển mất), *ŋəm* (ngã).

Sau đây là một số trường hợp từ phái sinh có sự chuyển nghĩa khá xa so với căn tổ:

pə- + *ɲɔɹ* (sợ) > *pəɲɔɹ* (làm sợ > phạt)

pə- + *raɹ* (tách ra) > *pəraɹ* (măng, chửi > làm chia lìa)...

Ví dụ về sự khác biệt ý nghĩa và cách dùng của từ phái sinh so với căn tổ (Ghi chú thứ tự trình bày: tiếng Khor Mú ở dạng phiên âm IPA; dịch từng từ; dịch câu):

sim han (chim - chết = Chim chết)

sɔʔ pəhan sim (Chó - làm chết - chim = Chó làm chết chim).

Trong tiếng Khor Mú, *pə-* có biến thể là *pən-* (có thêm *n*). Tiền tố *pə-* / *pən-* được chấp dính vào căn tổ đơn tiết, tạo ra từ phái sinh đa tiết trong đó *pən-* trở thành tiền âm tiết của từ ngữ âm song tiết. Ví dụ:

pən- + *nam* (hạnh phúc) > *pənnam* (làm cho hạnh phúc, làm vui vẻ)

pən- + *ʔin* (ấm, ướt) > *pənʔin* (vẩy nước, làm ướt)

pən- + *jaŋ* (đen) > *pənjaŋ* (nhuộm đen, làm cho đen)

pən- + *ros* (giận) > *pənros* (chọc giận, làm cho giận)...

Tiền tố *tər-*:

Tiền tố *tər-* có chức năng tạo nên các từ phái sinh chỉ hành động với nghĩa khái quát là “tác động tương hỗ”. Hành động lúc này có thể do hai hoặc hơn hai chủ thể thực hiện, theo cách bên này tác động bên kia. Theo cách hiểu này, chủ thể cũng chính là đối tượng và cùng thực hiện hành động hướng tới nhau. Ví dụ:

tər- + *pok* (cắn) > *tərpok* (cắn nhau)

tər- + *pup* (gấp) > *tərpup* (gấp nhau)

tər- + *caʔ* (xa) > *tərcaʔ* (xa nhau)

tər- + *jes* (trả lời) > *tərjes* (trả lời nhau),...

Ví dụ về sự khác biệt ý nghĩa và cách dùng của từ phái sinh so với căn tổ:

ʔoʔ pup sam yol dəh ruŋkə:ŋ (tôi - gấp - ba - người - ở, tại - đôi = Tôi gấp ba người trên đôi)

sam yol tərpup dəh ruŋkə:ŋ (ba - người - gấp nhau - ở, tại - đôi = Ba người gấp nhau trên đôi).

Đáng chú ý: Trong tiếng Khor Mú, nếu căn tổ có âm đầu là /r/, thì tiền tố *tər-* có biến thể là *təŋ-*. Ví dụ:

təŋ- + *raʔc* (gãi) > *təŋraʔc* (gãi cho nhau)

təŋ- + *raʔ* (giúp) > *təŋraʔ* (giúp nhau)...

Tiền tố *hən-*:

Trong tiếng Khor Mú, tiền tố *hən-* được dùng trong kết hợp với các căn tổ chỉ hành động, trạng thái, tính chất. Các từ phái sinh được tạo nên cũng có nét nghĩa chung là: chỉ tình trạng người nói chịu sự tác động một sự việc nào đó, hoặc là đối tượng của động tác, hành vi, tính chất, trạng thái - có thể hiểu là “bị động”. Những tác động này có thể có lợi hoặc không. Ví dụ:

hən- + *cak* (xé) > *həncak* (bị xé rách)

hən- + *ʔwah* (vỡ) > *hənʔwah* (bị đổ, bị vỡ)

hən- + *tərəh* (đẩy) > *həntərəh* (bị xô đẩy)

hən- + *laʔc* (bóc) > *hənlaʔc* (được lột vỏ)

hən- + *ɲa* (làm dẫn rộng) > *hənɲa* (được kéo dẫn ra)...

Ví dụ về sự khác biệt ý nghĩa và cách dùng của từ phái sinh so với căn tổ:

ʔoʔ ʔəh ɲa kuŋdiur mo:k (tôi - dựng - nhà - trên - núi = Tôi dựng nhà trên núi)

ɲa hənʔəh kuŋdiur mo:k (nhà - được dựng - trên - núi = Nhà được dựng trên núi).

Tiền tố *həŋ-*:

Tiền tố *həŋ-* kết hợp với các căn tổ chỉ trạng thái tính chất (loại trừ những từ chỉ màu sắc). Các từ phái sinh được tạo nên cũng mang nét nghĩa khái quát: động từ hóa chỉ hoạt động tự tác động để có

được trạng thái hoặc tính chất (được biểu thị bằng căn tố) - có thể hiểu là “tự”, “tự làm”, “tự làm cho”...). Ví dụ:

həŋ- + yem (mặn) > həŋyem (tự làm cho mặn)

həŋ- + ɲe (nhỏ, bé) > həŋɲe (tự làm cho nhỏ)

həŋ- + siɗən (lớn) > həŋɗən (tự làm cho lớn)

həŋ- + humzɔ (gầy) > həŋzɔ (tự làm cho gầy)

həŋ- + var (dài) > həŋvar (tự làm cho dài),...

Ghi chú: Nếu căn tố có dạng thức song tiết thì khi tham gia cấu tạo từ phái sinh, tiền âm tiết bị phụ tố thay thế (trường hợp *həŋɗən* và *həŋzɔ*).

Ví dụ về sự khác biệt ý nghĩa và cách dùng của từ phái sinh so với căn tố:

pətəʔ ɗuʔ (khói – tan = Khói tan)

pətəʔ həŋɗuʔ (khói - tự tan = Khói tự tan).

Tiền tố *ləŋ-* / *lay-*:

Tiền tố *lay-* kết hợp với các đơn vị gốc chỉ sự vật, tạo nên các từ phái sinh cùng mang nét nghĩa khái quát là chỉ địa điểm, phương hướng có (tồn tại) sự vật được căn tố biểu thị (có thể hiểu là “phía”, “ở phía”, “chỗ”, “ở chỗ”). Ví dụ:

ləŋ- + kuɲtiŋ (sân) > ləŋkuɲtiŋ (phía sân, chỗ sân)

ləŋ- + kuɲvar (vườn) > ləŋkuɲvar (phía vườn)

ləŋ- + hrna (ruộng) > ləŋhrna (phía ruộng)

ləŋ- + ve (trái) > ləŋve (phía bên trái)

ləŋ- + ɣaŋ (nhà) > ləŋɣaŋ (phía nhà),...

Ví dụ về sự khác biệt ý nghĩa và cách dùng của từ phái sinh so với căn tố:

humiŋəʔ ʔoʔ kʰuən mo:k (hôm qua - tôi - lên - núi = Hôm qua tôi lên núi)

mət ʔriʔ puɲ hliən ɗəh ləŋmo:k (mặt trời - không ra - ở - phía núi, chỗ núi = Mặt trời không mọc từ phía núi).

Tiền tố *ɗə-*:

Tiền tố *ɗə-* kết hợp với căn tố chỉ động tác, tạo nên các từ phái sinh cùng mang nét nghĩa khái quát: hành động được biểu thị ở căn tố được thực hiện là tình cờ, không có chủ ý của chủ thể (có thể hiểu là “lỡ” hay “nhỡ”). Ví dụ:

ɗə- + mah (ăn) > ɗəmah (lỡ ăn phải)

ɗə- + ʔuək (uống) > ɗəʔuək (nhỡ uống)

ɗə- + kənoʔ (hôn) > ɗəkənoʔ (nhỡ hôn)

ɗə- + raj (mắng, chửi) > ɗəraj (lỡ mắng, lỡ chửi)

ɗə- + tʰop (tát) > ɗətʰop (lỡ tát),...

Ví dụ về sự khác biệt ý nghĩa và cách dùng của từ phái sinh so với căn tố:

ʔoʔ vet pʰum tɛp ɣi (tôi - mua - cái - áo - này = Tôi mua cái áo này)

ʔoʔ ɗəvet pʰum tɛp ɣi (tôi - lỡ mua - cái - áo - này = Tôi lỡ mua phải cái áo này).

Tiền tố *hən-*:

Tiền tố *hən-* kết hợp với các căn tố chỉ động tác, tạo nên các từ phái sinh cùng mang nét nghĩa khái quát: hành động (do căn tố biểu thị) đã được thực hiện – “đã làm”. Ví dụ:

hən- + mah (ăn) > hənmah (đã ăn)

hən- + ʔuək (uống) > hənʔuək (đã uống)

hən- + kənoʔ (hôn) > hənnoʔ (đã hôn)

hən- + raj (mắng, chửi) > hənraj (đã mắng, chửi)

hən- + tʰop (tát) > həntʰop (đã tát)

hən- + sərən (thái) > hənren (đã thái),...

Ghi chú: Nếu căn tố có dạng thức song tiết thì khi tham gia cấu tạo từ phái sinh, tiền âm tiết bị phụ tố thay thế (trường hợp *hənnoʔ* và *hənren*).

Ví dụ về sự khác biệt ý nghĩa và cách dùng của từ phái sinh so với căn tố:

kəmmuʔ cuʔ ciɲ (người - ôm - ngủ = Người ôm ngủ)

kəmmuʔ cuʔ hənɲiɲ (người - ôm - đã ngủ = Người ôm đã ngủ).

Tiền tố *lən-* / *lun-*:

Tiền tố *lən-* (biến thể là *lun-*) kết hợp với các căn tố chỉ trạng thái, tính chất, tạo nên các từ phái sinh mang nghĩa khái quát: ở mức độ cao hơn so với tính chất, trạng thái do căn tố biểu thị (hàm ý so sánh) - “hơn”. Ví dụ:

lən- + *hiʔiər* (ngọt) > *lənhiʔiər* (ngọt hơn)

lən- + *zim* (đỏ) > *lənzim* (đỏ hơn)

lən- + *hənəm* (to) > *lənənəm* (to hơn)

lən- + *ciŋar* (vàng) > *lən-ciŋar* (vàng hơn)

lən- + *huənzo* (gây) > *lənhuənzo* (gây hơn)

lən- + *var* (dài) > *lənvar* (dài hơn),...

Ví dụ về sự khác biệt ý nghĩa và cách dùng của từ phái sinh so với căn tố:

ʔoʔ ʔo:k səʔo:ŋ hənəm (tôi, tao - chặt - cây - to = Tôi chặt cây to)

ʔoʔ ʔo:k səʔo:ŋ lənənəm kəme (tôi, tao - chặt - cây - to hơn - mảy = Tôi chặt cây to hơn cây mảy)

Tiền tố *pən-*:

Tiền tố *pən-* kết hợp với các căn tố chỉ sự vật (thường là chỉ người, vùng đất...), tạo nên các từ phái sinh có cùng nét nghĩa khái quát: sự vật do căn tố biểu thị là đối tượng được tiếp nhận hoặc hưởng lợi (có thể hiểu là “cho”, “để cho”...). Ví dụ:

pən- + *ʔa* (chúng ta) > *pənʔa* (cho chúng ta)

pən- + *kʰəj* (con rết) > *pən-kʰəj* (cho con rết)

pən- + *nə* (chúng nó) > *pənnə* (cho chúng nó)

pən- + *pino:ŋ* (bạn bè) > *pənpino:ŋ* (cho bạn bè),...

Ví dụ về sự khác biệt ý nghĩa và cách dùng của từ phái sinh so với căn tố:

ʔə ʔəniʔ tek həʔ (anh - ấy - bán - lúa = Anh ấy bán lúa)

ʔə ʔəniʔ tek həʔ pənnə (anh - ấy - bán - lúa - cho chúng nó = Anh ấy bán lúa cho chúng nó).

2.2.2. Phương thức phụ tố với sự tham gia của các trung tố**Trung tố *-m-*:**

Trung tố *-m-* được thêm vào căn tố đa tiết. Khi trung tố *-m-* được bổ sung, tiền âm tiết đã có sẵn hai âm tố của căn tố tiếp nhận âm tố mới (là *-m-*), trung tố *-m-* lúc này thành âm cuối, thuộc tiền âm tiết của từ phái sinh. Ý nghĩa khái quát của *-m-* là: biểu thị nghĩa “gây khiến” (hay còn gọi là “câu khiến”, “khiến động”). Ví dụ:

-m- + *kərək* (rơi) > *kəmrək* (làm rơi)

-m- + *həcoʔ* (mông) > *həmcəʔ* (làm mông ra)

-m- + *səkər* (thẳng) > *səmkər* (đuổi cho thẳng)

-m- + *səkət* (nhấn) > *səmkət* (mài nhấn),...

Như vậy, có thể xem tiền tố *pə-/pən-* và trung tố *-mə-* ở vào thể phân bố bổ sung (tiền tố *pə-/pən-* chỉ đi cùng với căn tố đơn tiết, trung tố *-m-* được dùng với căn tố đa tiết).

Ví dụ về sự khác biệt ý nghĩa và cách dùng của từ phái sinh so với căn tố:

mah kərək (cơm - rơi = Cơm rơi)

ʔoʔ kəmrək mah (tôi - làm rơi - cơm = Tôi làm rơi cơm).

Trung tố *-rən-*:

Trung tố *-rən-* kết hợp với các căn tố chỉ hành động. Các từ phái sinh được tạo nên có nét nghĩa chung: chỉ sự vật là công cụ được dùng để thực hiện hành động thể hiện trong căn tố - có thể hiểu là “công cụ”. Ví dụ:

-rən- + *pam* (đặt bẫy) > *pərnəm* (cái bẫy)

-rən- + *təm* (hát) > *tərnəm* (bài hát, cái để hát)

-rən- + *kuc* (đốt) > *kərnuc* (cái châm lửa, cái để đốt)

-rən- + *sə* (dùi) > *sərnə* (cái dùi),...

Ví dụ về sự khác biệt ý nghĩa và cách dùng của từ phái sinh so với căn tố:

ʔoʔ pam (tôi - bẫy, đặt bẫy = Tôi đặt bẫy)

ʔoʔ vet sip pərnəm (tôi - mua - mười - cái bấy = Tôi mua mười cái bấy).

Có thể thấy trung tố *-rn-* chỉ được dùng với các căn tố có dạng thức đơn tiết, tạo ra từ phái sinh đa tiết. Âm đầu của căn tố trở thành âm đầu của tiền âm tiết trong từ phái sinh.

Trong quá trình cấu tạo từ, trong tiếng Khor Mú có một số biến đổi ngữ âm có quy tắc xảy ra ở căn tố của từ phái sinh. Cụ thể hơn, với nghĩa “công cụ”, trung tố *-rn-* có thêm 3 biến thể khác nhau là *-r-*, *-n-*, *-d-*. Ví dụ:

Biến thể *-r-*:

-r- + plis (nhỏ lông) > pərlis (nhíp nhỏ lông)

-r- + klam (mang) > kərlam (đòn gánh)

-r- + klun (đắm mình) > kərlun (vũng nước)

-r- + khac (xèng) > kərhac (đào)

-r- + jməl (gieo) > jərməl (gậy chọc lỗ)

-r- + hman (chôn) > hərman (mò, mã),...

Biến thể *-n-*, *-d-*:

-n-, *-d-* + pruf (hong, phơi khô) > pənruf / pədruf (chỗ phơi)

-n-, *-d-* + prap (cho, tặng) > pənráp, pədráp (quà tặng)

-n-, *-d-* + cruəs (chải) > cənrưəs, cədrưəs (lược),...

Nhận xét: Giữa biến thể *-r-* và hai biến thể *-n-*, *-d-* tồn tại thể phân bố bổ sung. Các trường hợp có trung tố *-r-* chỉ xuất hiện tại các căn tố được mở đầu bằng tổ hợp phụ âm với yếu tố thứ hai của tổ hợp phụ âm không phải là /r/. Trong khi đó, các trường hợp biến đổi *-n-*, *-d-* chỉ xảy ra khi dạng vốn có (từ đơn) của căn tố được mở đầu bằng tổ hợp phụ âm với yếu tố sau là /r/.

2.3. Thảo luận

2.3.1. Chủ đề 1: phụ tố đồng âm hay đa nghĩa

Trong số các phụ tố, có những trường hợp đồng nhất về dạng thức, ví dụ: *pən-*, *hən-*. Cùng dạng thức *pən-* có trường hợp mang nghĩa “gây khiến”, có trường hợp mang nghĩa “cho”, “dành cho”, “để cho”; *hən-* có trường hợp mang nghĩa “bị động”, có trường hợp mang nghĩa “đã làm”. Vậy chúng là các phụ tố đồng âm, hay đó là các phụ tố đa nghĩa?

Ý kiến thứ nhất: Nếu quan niệm đây là các phụ tố đồng âm, các đơn vị này sẽ được xếp là giống nhau về ngữ âm một cách ngẫu nhiên, các quy luật ngữ nghĩa không tác động đến; số lượng các phụ tố sẽ tăng lên là 4 (*pən-₁*, *pən-₂*, *hən-₁*, *hən-₂*). Ý kiến thứ hai: Nếu ta quan niệm đây là phụ tố đa nghĩa, trước mắt chúng ta là một đơn vị có các nghĩa liên quan với nhau; số lượng các phụ tố sẽ giảm đi, là 2.

Có thể nghĩ rằng các phụ tố đang nói đến chỉ là đồng âm vì không thể xác định được khả năng và quy luật biến đổi các nghĩa này. Hơn thế nữa, còn có lí do: mỗi phụ tố (theo kiểu “chấp dính”) chỉ biểu thị một ý nghĩa ngữ pháp, hay: mỗi ý nghĩa thường được biểu thị bằng một phụ tố.

Trong số các phụ tố cấu tạo từ, có hai nhóm có thể được xem là ở thể phân bố bổ sung là nhóm 1: tiền tố *pə-*, tiền tố *pən-* và nhóm 2: trung tố *-m-* cùng biểu thị ý nghĩa khiến động. Có hai ý kiến được xem xét: Ý kiến 1: Xem đây là những biến thể của một phụ tố. Ý kiến 2: Không xem đây là những biến thể của một phụ tố.

Có thể nghiêng về ý kiến 2 vì: mặc dù giữa các phụ tố này có sự tương đồng về nghĩa, nhưng sự tương đồng về ngữ âm là không có.

Dự đoán: Do đồng nghĩa, hai phụ tố nói trên có thể sẽ có sự phân công về cách sử dụng, hoặc một trong số chúng sẽ mất dần vai trò của mình.

2.3.2. Chủ đề 2: phụ tố một bậc hay hai bậc

Trong tiếng Khor Mú, trong số các căn tố tham gia vào cách cấu tạo từ bằng phụ tố, có những căn tố đơn tiết, đồng thời cũng có những căn tố đa (song) tiết. Nhiều trường hợp trong số các căn tố song tiết này, trước đây chúng chính là những căn tố phái sinh. Ví dụ:

həŋ- + yem (mặn) > hənyem (tự làm cho mặn), và:

đə (lỡ) + hənyem (tự làm cho mặn) > dəhənyem (lỡ tự làm cho mặn).

Có thể có những cách giải quyết khác đối với trường hợp như vậy:

Ý kiến 1: Coi đây là trường hợp kết hợp giữa một căn tố với một phụ tố kép, là kết quả liên hợp của 2 phụ tố. Như vậy:

$d\bar{o}h\bar{e}y$ (lỡ tự làm) + yem (mặn) > $d\bar{o}h\bar{e}yem$ (lỡ tự làm cho mặn)

Theo cách hình dung này, căn tố yem chỉ có nghĩa là “mặn”, còn phụ tố kép $d\bar{o}h\bar{e}y$ có nghĩa là “lỡ tự làm cho có hành động do căn tố biểu thị”.

Ý kiến 2: Coi đây là cách cấu tạo từ hai bậc. Quá trình cấu tạo từ đồng thời diễn ra quá trình nhập đồng thời hai tiền tố vào căn tố: $d\bar{a}$ + $h\bar{e}y$ + yem . Căn tố chỉ là yem (mặn), và có hai phụ tố $d\bar{a}$ và $h\bar{e}y$.

Ý kiến 3: Coi đây là quá trình cấu tạo từ theo trình tự hai bước:

Bước 1: $h\bar{e}y$ + yem > $h\bar{e}yem$ (tự làm cho mặn)

Bước 2: $d\bar{o}$ (lỡ) + $h\bar{e}yem$ (tự làm cho mặn) > $d\bar{o}h\bar{e}yem$ (lỡ tự làm cho mặn)

Ở đây, xin theo ý kiến thứ 3 bởi giúp đảm bảo cho nguyên tắc về tính đơn nghĩa “mỗi phụ tố chỉ biểu thị một ý nghĩa ngữ pháp” và không phải trả lời thêm những câu hỏi khác: Nên xem các trường hợp “phụ tố kép” là một phụ tố hay hai phụ tố và cơ sở nào để xem như vậy?

Nếu xem các phụ tố kép là hai phụ tố thì hai phụ tố này có nên tách bạch ra (chứ không thể “kép”) để đảm bảo tính đơn nghĩa hay không? Và nếu tách bạch ra được thì liệu có thể đảo trật tự các phụ tố này được không? ($h\bar{e}y$ + $d\bar{o}$). Đây là những vấn đề không dễ trả lời.

Ý kiến thứ 3 được chọn cũng còn vì nó phù hợp với tâm lí người nói: Để có được $d\bar{o}h\bar{e}yem$ (lỡ tự làm cho mặn): người Khơ Mú đầu tiên nghĩ đến yem (mặn), rồi nghĩ đến 2 tiền tố và suy tính đến việc kết nối hay không cả 2 tiền tố được, mà bao giờ cũng phải nghĩ đến từ $h\bar{e}yem$ (tự làm cho mặn) đã, rồi tiếp đến là $d\bar{o}h\bar{e}yem$.

2.3.3. *Chủ đề 3: phương thức phụ tố trong các tiếng địa phương Khơ Mú ở Việt Nam có hoạt động như nhau không*

Hiện nay, trong tiếng Khơ Mú Nghệ An, việc sử dụng phương thức phụ tố chỉ còn mang tính dấu vết, xuất hiện lẻ tẻ chứ không xuất hiện nhiều như ở Khơ Mú Sơn La. Chẳng hạn:

Trong tư liệu thu thập được, có một số từ cho thấy trong Khơ Mú Nghệ An vẫn còn lưu giữ dấu vết trung tố - rn - nhằm biểu thị ý nghĩa công cụ. Ví dụ:

- rn - + $s\bar{e}$ (khoan) > $s\bar{e}rne$ (cái dùi)
 - rn - + toh (đục) > $t\bar{o}noh$ (cái đục)
 - rn - + $p\bar{o}?$ (cổng) > $p\bar{o}no?$ (cái địu),...

Hoặc để biểu thị ý nghĩa khiến động, gây khiến, trong Khơ Mú Nghệ An vẫn còn lưu giữ dấu vết tiền tố $p\bar{e}n$ - trong một vài trường hợp. Ví dụ:

$p\bar{e}n$ - + nam (hạnh phúc) > $p\bar{e}nnam$ (làm cho vui vẻ)
 $p\bar{e}n$ - + $ʔin$ (âm, ướt) > $p\bar{e}nʔin$ (vẩy nước),...

Đặc biệt trong tiếng Khơ Mú Nghệ An, có một trường hợp từ gốc là $k\bar{a}p$ (nắm bắt), để biểu thị nghĩa công cụ “cái kẹp để gấp thức ăn”, trung tố - rn - được dùng: $k\bar{e}rn\bar{a}p$ (cái kẹp), nhưng để biểu thị nghĩa công cụ “cái kim”, tiền tố $s\bar{e}r$ - được dùng: $s\bar{e}rk\bar{a}p$ (cái kim). Hoặc trong tiếng Khơ Mú Nghệ An: $p\bar{o}?$ mang nghĩa “quét nhà”, để chỉ “cái chổi” là công cụ quét nhà, tiền tố $s\bar{e}m$ - được dùng: $s\bar{e}mp\bar{o}?$ (cái chổi), luh mang nghĩa “giã”, để biểu thị nghĩa cái chày: $s\bar{e}mluh$ (cái chày giã),... Có một trường hợp dùng trung tố - mn - mang nghĩa công cụ được tìm thấy: $k\bar{o}h$ (chặt) > $k\bar{e}mn\bar{o}h$ (cái thớt).

Nhìn chung, trong tiếng Khơ Mú Nghệ An, số lượng các phụ tố ít hơn nhiều, chỉ còn mang tính dấu vết. Thay vì sử dụng phương thức phụ tố, Khơ Mú Nghệ An sử dụng nhiều phương thức ghép. Ví dụ: Trong tiếng Khơ Mú Sơn La, tiền tố $h\bar{e}n$ - được dùng để biểu thị nghĩa “bị động”; tuy nhiên trong Khơ Mú Nghệ An, ý nghĩa bị động được thêm vào bằng cách ghép yếu tố t^hro phía trước từ gốc, ví dụ:

t^hro + cak (xé) > $t^hro cak$ (bị xé rách)
 t^hro + $ʔwah$ (vỡ) > $t^hro ʔwah$ (bị đổ, bị vỡ)
 t^hro + lac (bóc) > $t^hro lac$ (bị lột vỏ)
 t^hro + $t\bar{e}r\bar{e}h$ (đẩy) > $t^hro t\bar{e}r\bar{e}h$ (bị xô đẩy)
 t^hro + na (làm dẫn rộng) > $t^hro na$ (bị kéo dẫn ra),...

Hay như trong Khơ Mú Sơn La, để biểu thị ý nghĩa tương hỗ, tiền tố *tər-* được dùng, tuy nhiên trong Khơ Mú Nghệ An, ý nghĩa tương hỗ được bổ sung bằng cách ghép yếu tố *jo* phía sau từ gốc, ví dụ:

jo + pok (cắn)	> pok jo (cắn nhau)
jo + pup (gắp)	> pup jo (gắp nhau)
jo + ca? (xa)	> ca? jo (xa nhau)
jo + jes (trả lời)	> jes jo (trả lời nhau)
jo + rac (gãi)	> rac jo (gãi cho nhau)
jo + ra? (giúp)	> ra? jo (giúp nhau),...

Với tư liệu đã có, có thể thấy so với tiếng Khơ Mú Sơn La, tiếng Khơ Mú Nghệ An đã đi trước một bước trong sự chuyển biến loại hình, trước hết là ở phương diện cấu tạo từ.

2.3. Phương thức phụ tố và đặc điểm loại hình của tiếng Khơ Mú ở Việt Nam

Để phương thức phụ tố trong tiếng Khơ Mú hoạt động được, cần có một số điều kiện như sau:

Điều kiện thứ nhất, và có thể là quan trọng số một đối với sự tồn tại của phương thức phụ tố trong tiếng Khơ Mú, là: Trong ngôn ngữ này, bên cạnh các từ ngữ âm - âm vị học đơn tiết là những từ đa tiết. Dạng đa tiết này cho phép các phụ tố (trong tiếng Khơ Mú là tiền tố và trung tố) được “chấp dính” vào căn tố trong khuôn khổ của từ ngữ âm - âm vị học này, mà không gây nên sự bất thường trong cấu trúc ngữ âm của từ.

Điều kiện thứ hai là: trong tiếng Khơ Mú đã có sẵn quy tắc sử dụng và các phụ tố, đồng thời sẵn có các đơn vị có nghĩa đa dạng, có khả năng tiềm tàng trở thành căn tố để được sử dụng trong phương thức phụ tố. Phương thức phụ tố tạo nên hàng loạt từ phái sinh có nét nghĩa chung do một phụ tố (có trong loạt các từ này) mang lại. Hình vị tiếng Khơ Mú chưa thật sự trùng với âm tiết. Trong từ đa tiết, việc phân tích thành hình vị có thể đưa đến ranh giới khác với khi phân tích thành âm tiết.

Nhìn chung, những đặc điểm của tiểu loại hình “cổ” có thể tìm thấy những biểu hiện ở tiếng Khơ Mú ở Việt Nam. Nhận xét: Nói chung, xu thế chung của các ngôn ngữ tiểu loại hình “cổ” ở Việt Nam là mô phỏng những cấu trúc của tiếng Việt và tiếng Hán, trong đó nổi bật là sự “hư hóa” các thực từ để biểu đạt những ý nghĩa ngữ pháp. Đồng thời, cùng với quá trình đơn tiết hóa, những phương thức ghép và láy sẽ thay thế cho phương thức phụ tố.

3. Kết luận

Dựa trên tư liệu thu thập được, có thể thấy trong tiếng Khơ Mú ở Việt Nam, phụ tố gồm hai loại: tiền tố và các trung tố. Các tiền tố: *pə-*, *tər-*, *lən-*, *lən-*, *đə-*, *hən-*, *pən-*₁, *pən-*₂, *hən-*₁, *hən-*₂. Các trung tố: *-m-*, *-rn-* (với các biến thể của nó). Với sự tham gia của các phụ tố, những nghĩa khái quát có được tương đối đa dạng: “gây khiến, tương hỗ, bị động, tự mình, công cụ, đã làm, lỡ làm,...”.

Bảng tổng hợp các phụ tố:

LOẠI PHỤ TỐ	PHỤ TỐ	Ý NGHĨA KHÁI QUÁT
Tiền tố	<i>pə-</i> / <i>pən</i> ₁	“cầu khiến”
	<i>tər-</i> / <i>tən</i> ₁	“tương hỗ”
	<i>hən</i> ₁	“bị động”
	<i>hən</i> ₂	“tự làm”
	<i>lən-</i> / <i>lan</i> ₁	“phía, ở chỗ”
	<i>đə-</i>	“lỡ, nhờ làm”
	<i>hən</i> ₂	“đã làm”
	<i>lən-</i> / <i>lun</i> ₁	“hơn”
	<i>pən</i> ₂	“cho, dành cho”
Trung tố	<i>-m-</i>	“cầu khiến”
	<i>-rn-</i> / <i>-r-</i> , <i>-n-</i> , <i>-d-</i>	“công cụ”

Điều kiện sử dụng các phương thức cấu tạo từ nói chung và phương thức phụ tố nói riêng là: trong thực tế giao tiếp bằng ngôn ngữ của người nói, nảy sinh nhu cầu thể hiện mới. Đối với người Khơ Mú, sử dụng phương thức phụ tố để cấu tạo nên các từ phái sinh nhằm thỏa mãn các nhu cầu khá đa dạng: để tạo nên các từ chỉ sự vật hoặc cách thức phương tiện, được sử dụng thực hiện hành động do căn tố biểu thị; chỉ hành động có mục đích hướng tới trạng thái tính chất do căn tố biểu thị,... Có thể nhận xét chung: Ở trạng thái hiện nay của tiếng Khơ Mú ở Việt Nam, phương thức phụ tố đang tồn tại và còn sức sản sinh, nhưng có chiều hướng giảm ở tiếng Khơ Mú Nghệ An.

Dạng thức ngữ âm và cách cấu tạo từ bằng phụ tố trong tiếng Khơ Mú ở Việt Nam chứng tỏ ngôn ngữ này vẫn lưu giữ một số đặc điểm của tiểu loại hình “cô” trong loại hình các ngôn ngữ đơn lập.

Nghiên cứu này là sản phẩm của đề tài cấp Bộ "Tiếng Khơ Mú ở Việt Nam" do TS Tạ Quang Tùng làm chủ nhiệm do Viện Ngôn ngữ học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam tài trợ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Tạ Quang Tùng (2021), “Ngữ âm tiếng Khơ Mú ở Việt Nam (Trường hợp xã Mường Phăng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên)”, T/c *Ngôn ngữ*, số 12.
2. Xtěpanôv Ju. X. (1977), *Những cơ sở của ngôn ngữ học đại cương*, Nxb ĐH và THCN, Hà Nội.

Tiếng Anh

3. Mark Alves (2001), “Distributonal properties of causative verbs in some Mon-Khmer languages”, *Mon Khmer Studies* 31.
4. Frank Proschan (1993), “Khmu play languages”, *Mon-Khmer Studies* 23.
5. Suwilai Premasirat (1987), *A Khmu grammar*, Papers in South East Asia Linguistics No 10.
6. Jan-Olof Svantesson (1983), *Kammu phonology and Morphology*, Travaux de L’Institut de Linguistique de Lund XVIII.
7. William Smaley (1961), *Outline of Khmu structure*, American Oriental Society, USA.

Affixation in Khmu language in Vietnam

Abstract: This paper focuses on affixation in Khmu language in Vietnam. In Khmu language in Vietnam, there are two types of affixes: prefix and infix. Prefixes includes: *pə-*, *tə-*, *lə-*, *lən-*, *də-*, *hə-*, *pən-1*, *pən-2*, *hən-1*, *hən-2*. Infixes includes: *-m-*, *-n-* (with it’s varieties). With a system of affixation that is numerous and varied, many different meanings are examined in derivatives in Khmu language in Vietnam: causative, resultative, inactive, reciprocal, nonvolitional, instrumental... From characteristics of phonology and word formation by affixation processes in Khmu language in Vietnam, it can be seen that this language still remains characteristics of “ancient” sub-typology in Isolating languages of the Southeast Asia.

Key words: affixation; prefix; infix; Khmu language; “ancient” sub-typology.